

Bản án số: 74/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 18/9/2020.

“V/v tranh chấp xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông LÊ VĂN ĐẸP

- Các Hội thẩm nhân dân 1/ Ông NGUYỄN HỮU EM

2/ Ông LÊ VĂN THUYỀN

- Thư ký phiên tòa: Bà THÁI KIM PHƯƠNG – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Bà LÊ HUYỀN MAO - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 144/2020/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1975 (Vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ).

Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2020 và tại bảng tự khai ngày 10/6/2020 nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị L có tổ chức đám cưới trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc vào năm 1997 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, vợ chồng ông bà chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và hiện tại hai vợ

chồng đã sống ly thân với nhau khoảng 01 năm nay. Nay ông T nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ con chung: Ông T xác định giữa ông T và bà L có 01 người con chung là Trần Thị Cẩm Tiên, sinh năm 1999. Hiện tại cháu Tiên đã lớn và đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định giữa ông T và bà Nguyễn Thị L không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L: Tòa án có tiến hành giao thông báo thụ lý và tiến hành lấy lời khai đối với bà Nguyễn Thị L nhưng bà L không có mặt ở địa phương nên không thể tiến hành giao thông báo thụ lý và không thể tiến hành lấy lời khai đối với bà L. Bên cạnh đó, Tòa án có tiến hành niêm yết các thủ tục theo quy định pháp luật do bà L không có mặt ở địa phương. Chính quyền địa phương cũng xác định, bà L vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã L, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu và hiện tại không có ở địa phương nhưng lâu lâu bà Nguyễn Thị L có về địa phương một lần.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi tham gia tố tụng cho đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng;

2. Về quan hệ con chung: Ông Trần Văn T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản: Ông Trần Văn T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, đương sự còn phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L nên căn cứ khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án thụ lý giải quyết vụ án về “Tranh chấp xin ly hôn” là đúng quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi đăng ký thường trú tại ấp P, xã L, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị L.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T thừa nhận vào năm 1997 có tổ chức đám cưới với bà Nguyễn Thị L trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc nhưng đến nay ông, bà chưa có đăng ký kết hôn. Nay ông T xin ly hôn với bà L. Tuy nhiên, theo Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này mà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

[5] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống ông T xác định giữa ông T và bà Nguyễn Thị L có 01 người con chung là cháu Trần Thị Cẩm Tiên, sinh năm 1999. Ông T xác định do cháu Trần Thị Cẩm Tiên đã lớn và đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản: Ông Trần Văn T xác định giữa ông T và bà Nguyễn Thị L không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Về ý kiến phát biểu việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên: Hội đồng xét xử xét thấy việc đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ và được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng;

2/ Về con chung: Ông Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết;

3/ Về tài sản chung: Ông Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải nộp số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng ông Trần Văn T đã dự nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0003126 ngày 10/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu nay chuyển thu toàn bộ số tiền trên thành án phí.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp và cấp trên được quyền kháng nghị bản án này theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hồng Dân;
- Chi cục THADS huyện Hồng Dân;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Văn Đẹp